

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN H
TỈNH K**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2021/HNGĐ-ST
Ngày: 12 - 4 - 2021
V/v tranh chấp xin ly hôn và
giải quyết việc nuôi con

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H TỈNH K

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Tuyết Mai

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Phạm Hồng Gái
2. Ông Võ Thanh Bình

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thành Minh- Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.

Ngày 12 tháng 4 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 403/2021/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 12 năm 2020 về tranh chấp xin ly hôn và giải quyết việc nuôi con theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 10/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 05 tháng 3 năm 2021 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà T, sinh năm 1978. Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã M, huyện H, tỉnh K (vắng mặt).

- *Bị đơn:* Ông H, sinh năm 1977. Địa chỉ: Tổ 4, ấp K, xã M, huyện H, tỉnh K (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 02/11/2020, nguyên đơn bà T trình bày: Bà và ông H tự tìm hiểu, yêu thương nhau, được gia đình hai bên chấp thuận cho tổ chức lễ cưới vào năm 2000 và ông bà đăng ký kết hôn vào ngày 27/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh K. Trong quá trình chung sống, ông bà có ba con chung là cháu Lê Thị Cẩm Giang, sinh năm 1998, Lê Thị Cẩm Duyên, sinh ngày 22/8/2004 và Lê Thị Cẩm Thi, sinh ngày 25/3/2007. Những năm đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc, nhưng kể từ đầu năm 2019, giữa vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do ông H có tình cảm nam nữ với người khác, bà nhiều lần khuyên bảo nhưng ông H không sửa đổi, từ đó vợ chồng sống ly thân. Nay bà không còn tình cảm vợ chồng với ông H nên bà yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn. Về con chung, bà nhận nuôi các con và không yêu cầu ông H

phải cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn ông H đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và triệu tập họp lệ nhưng không có ý kiến trình bày tại Tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Bà T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông H đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng: Thông báo thụ lý vụ án, Thông báo về phiên họp/hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng ông H vắng mặt không có lý do. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bà T, ông H theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T và ông H chung sống với nhau có đăng ký kết hôn vào ngày 27/12/2002 tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện H, tỉnh K, do đó hôn nhân giữa bà T và ông H là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 8 và Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của bà T, Hội đồng xét xử xét thấy mặc dù thời gian từ năm 2000 đến năm 2019 vợ chồng bà chung sống hạnh phúc, hòa thuận và thương yêu nhau, nhưng kể từ năm 2019 tình cảm vợ chồng bắt đầu rạn nứt, nảy sinh mâu thuẫn, giữa hai người không còn quan tâm, thương yêu và chăm sóc lẫn nhau. Xét thấy cuộc sống hôn nhân của ông bà không còn hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng bà T sống ly thân từ đầu năm 2019 đến nay, nên Hội đồng xét xử có cơ sở chấp nhận cho bà T ly hôn với ông H, là phù hợp với quy định tại khoản 1, Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình.

[4] Về con chung: Ông bà có ba con chung là cháu Lê Thị Cẩm Giang, sinh năm 1998, Lê Thị Cẩm Duyên, sinh ngày 22/8/2004 và Lê Thị Cẩm Thi, sinh ngày 25/3/2007, cháu Giang hiện nay đã trưởng thành, có nhận thức đầy đủ nên Hội đồng xét xử không xem xét, riêng hai cháu Duyên và Thi hiện đang sống với bà T, bà T vẫn đảm bảo điều kiện chăm sóc tốt cho các cháu và theo nguyện vọng của hai cháu, xét nên giao hai cháu Lê Thị Cẩm Duyên và Lê Thị Cẩm Thi cho bà T trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và Gia đình. Bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con. Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con.

[5] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết, do đó Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về án phí: Bà T yêu cầu ly hôn nên căn cứ theo quy định tại khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà T phải có nghĩa vụ nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1, Điều 51, khoản 1, Điều 56 và khoản 2, Điều 81, Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 4, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a, khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho bà T ly hôn với ông H.
 2. Về nuôi con chung: Giao hai con chung là cháu Lê Thị Cẩm Duyên, sinh ngày 22/8/2004 và Lê Thị Cẩm Thi, sinh ngày 25/3/2007 cho bà T trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Bà T không yêu cầu ông H phải cấp dưỡng nuôi con. Ông H được quyền trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục hai con. Bà T cùng các thành viên gia đình không được cản trở ông H trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục con chung.
 3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T không yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết.
 4. Về án phí: Bà T phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) và được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng bà đã tạm nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0001402 ngày 04/12/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện H, tỉnh K.
- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.*
5. Quyền kháng cáo: Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND huyện H;
- CCTHADS huyện H;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Sở Tư pháp tỉnh;
- UBND xã M(để xóa ĐKKH);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Tuyết Mai